

Bản án số: 27/2026/HNGĐ-PT

Ngày 19/5/2026

"V/v ly hôn, chia tài sản chung, nợ chung khi  
ly hôn"

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đoàn Thị Hương Nhu.

*Các Thẩm phán:* Ông Trần Hữu Hiệu và bà Trần Minh Phương.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nông Thị Đào - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa:**  
Bà Phạm Thị Quyên - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 12/2026/TLPT-HNGĐ ngày 09 tháng 02 năm 2026 về việc "Ly hôn, chia tài sản chung, nợ chung khi ly hôn";

Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 84/2025/HNGĐ-ST ngày 30/12/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hải Phòng bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 23/2026/QĐ-PT ngày 06/4/2026, Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 03/2026/TB-TA ngày 23/4/2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 23/2026/QĐ-PT ngày 13/5/2025 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Ông Lê Văn T, sinh năm 1959; nơi ĐKKHKT và cư trú: Tổ dân phố C, phường N, thành phố Hải Phòng; số CCCD: 030059016399 (có mặt).

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Thanh H - Luật sư văn phòng L3; địa chỉ: Số nhà B, khu A, phường T, thành phố Hải Phòng (có mặt).

**2. Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị T1 (tên gọi khác Nguyễn Thị H1), sinh năm 1962; nơi ĐKKHKT và cư trú: Tổ dân phố C, phường N, thành phố Hải Phòng; số CCCD: 030162017420 (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Anh V - Luật sư Công ty L4 thuộc Đoàn luật sư thành phố H; địa chỉ công ty: Số E N, phường H, thành phố Hải Phòng (có mặt).

**3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

- Công ty cổ phần T7; địa chỉ: Số H N, xã G, thành phố Hải Phòng. Người đại diện theo pháp luật: Bà Dương Thị H2 (vắng mặt).
- Ông Lê Xuân T2, sinh năm 1971 và bà Nguyễn Thị B; địa chỉ: Thôn T, xã H, thành phố Hải Phòng (vắng mặt).
- Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1959 và bà Mạc Thị T3, sinh năm 1962; địa chỉ: khu dân cư H, phường Á, thành phố Hải Phòng (vắng mặt).
- Ông Nguyễn Công T4, sinh năm 1985; địa chỉ: Thôn X, xã H, thành phố Hải Phòng (vắng mặt).
- Ông Nguyễn Văn B1, sinh năm 1987; địa chỉ: Thôn N, xã K, thành phố Hải Phòng (vắng mặt).
- Anh Lê Văn T5, sinh năm 1985; địa chỉ: Số B V, phường D, quận A, thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).
- Ông Lê Văn K1, sinh năm 1954 và bà Phạm Thị N, sinh năm 1955. Người đại diện theo ủy quyền của bà N: Ông Lê Văn K1, sinh năm 1954; địa chỉ: Tổ dân phố C, phường N, thành phố Hải Phòng (vắng mặt).
- Anh Lê Văn Q, sinh năm 1982 và chị Hoàng Thị C, sinh năm 1984; đều trú tại: Tổ dân phố C, phường N, thành phố Hải Phòng; số CCCD của anh Q: 030082022975 (anh Q có mặt, chị C vắng mặt).
- Chị Lê Thị M, sinh năm 1989; trú tại: Tổ dân phố C, phường N, thành phố Hải Phòng; số CCCD: 030189000397 (có mặt).
- UBND phường N, thành phố Hải Phòng. Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Quang H3 - Chức vụ: Chủ tịch; Đại diện theo ủy quyền: Ông Đồng Văn N1 - Chức vụ: Chuyên viên phòng kinh tế hạ tầng đô thị UBND phường N, thành phố Hải Phòng (vắng mặt).

**4. Người kháng cáo:** Bị đơn bà Nguyễn Thị T1 (Nguyễn Thị H1) (có mặt).

#### **NỘI DUNG VỤ ÁN**

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và các tài liệu trong hồ sơ, nguyên đơn ông Lê Văn T trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện vào năm 1982, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương (nay là phường N, thành phố Hải Phòng). Do thời gian thực hiện việc đăng ký đã lâu, bản chính Giấy chứng nhận kết hôn đã thất lạc nên ông chỉ cung cấp được bản sao cho Tòa án. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống cùng gia đình được vài tháng thì tách ra ăn riêng. Quá trình chung sống, giữa hai vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn trầm trọng do bất đồng quan điểm về lối sống và phương thức làm kinh tế, dẫn đến việc thường xuyên xảy ra cãi vã, đời sống chung không có hạnh phúc. Hiện tại, ông bà đã sống ly thân trong thời gian dài, mỗi người ở một nơi và hoàn toàn không có sự quan tâm, chia sẻ về mọi mặt. Xét

thấy tình cảm vợ chồng không còn khả năng đoàn tụ, ông T đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà T1.

Về quan hệ con chung: Ông và bà T1 có 03 con chung gồm: Lê Văn Q (sinh năm 1982), Lê Văn T5 (sinh năm 1985) và Lê Thị M (sinh năm 1989). Đến nay, các con đều đã trưởng thành và có khả năng lao động, tự lập nên ông T không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung:

Đối với diện tích đất 550m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 66, 67, tờ bản đồ số 05 tại thôn C, xã T (nay là phường N, thành phố Hải Phòng) cùng các công trình xây dựng trên đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSD đất) mang tên hai vợ chồng, ông T ban đầu có yêu cầu phân chia. Tuy nhiên, tại phiên tòa, ông tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với tài sản này và đề nghị Tòa án đình chỉ giải quyết.

Đối với diện tích đất trang trại 5.542,5m<sup>2</sup> tại xóm T, phường N, ông T không đồng ý phân chia quyền sử dụng đất vì cho rằng đây là đất thuộc quản lý của Ủy ban nhân dân phường, gia đình chỉ canh tác và nộp sản phẩm cho xã từ năm 1996, hoàn toàn không phải diện đổi đất theo tiêu chuẩn 721. Trong tổng diện tích này, có khoảng 2.196m<sup>2</sup> là đất ông thuê lại của ông K1 để sản xuất. Ông T khẳng định khi nào cơ quan Nhà nước thu hồi, ông sẽ trả lại đất; riêng các tài sản trên đất gồm cây ăn quả và hệ thống chuồng trại, nhà cấp 4, ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định.

Đối với các khoản tiền từ việc bán lợn, tôm và đất, ông T xác định có thu được các khoản tiền này nhưng thực tế thấp hơn số liệu bà T1 cung cấp; đồng thời toàn bộ số tiền đã được chi dùng hết vào việc trả nợ chung và sinh hoạt gia đình, hiện không còn để phân chia.

Về nợ chung: Ông T thừa nhận vợ chồng còn các khoản nợ chưa trả phát sinh từ hoạt động chăn nuôi, cụ thể gồm: Nợ Công ty cổ phần T7 số tiền 104.641.725đ; nợ ông Lê Xuân T2 số tiền 446.480.000đ và nợ ông Nguyễn Văn K số tiền 6.730.000đ. Do đây là nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân phục vụ kinh tế gia đình (mua thức ăn chăn nuôi), ông T đề nghị ông và bà T1 mỗi bên có trách nhiệm trả một nửa. Đối với các khoản nợ chị M và anh T5 mà bà T1 trình bày, ông T khẳng định không vay mượn nên không chấp nhận trách nhiệm trả nợ cùng bà T1.

*Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn bà T1 trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Bà T1 thống nhất với ông T về điều kiện và thời gian kết hôn. Tuy nhiên, về nguyên nhân mâu thuẫn, bà T1 cho rằng cuộc sống vợ chồng bắt đầu rạn nứt từ khoảng một năm trở lại đây do ông T có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác. Khi bị bà và các con khuyên ngăn, ông T đã có hành vi chửi bới, đánh đập bà. Đỉnh điểm từ cuối năm 2024 đến nay, ông T có thái độ ngược đãi như: không ăn cơm chung, thay ổ khóa phòng ngủ, vứt quần áo của bà ra ngoài và bỏ mặc, không chăm sóc khi bà phải phẫu thuật chân vào tháng 5/2024. Mặc dù đời sống chung hiện tại không còn sự

quan tâm, chia sẻ, nhưng bà T1 không đồng ý ly hôn với lý do cả hai đã cao tuổi, các con đều trưởng thành nên mong muốn vợ chồng được đoàn tụ.

- Về quan hệ con chung: Bà T1 xác nhận vợ chồng có 03 con chung gồm: Lê Văn Q (sinh năm 1982), Lê Văn T5 (sinh năm 1985) và Lê Thị M (sinh năm 1989). Các con hiện đều đã trưởng thành nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về quan hệ tài sản chung:

Đối với tài sản tại thôn C, phường N: Bà T1 thống nhất diện tích 550m<sup>2</sup> đất (đã được cấp GCNQSD đất đứng tên hai vợ chồng) cùng nhà 1,5 tầng và các công trình phụ là tài sản chung. Bà đồng ý với việc ông T rút yêu cầu khởi kiện và không yêu cầu Tòa án chia tài sản này.

Đối với diện tích đất trang trại tại xóm T, phường N: Bà T1 khai diện tích đo vẽ thực tế là 3.346,5m<sup>2</sup>, có nguồn gốc do vợ chồng đổi đất tiêu chuẩn 721 cho UBND xã từ năm 1996. Trên đất hiện có nhà cấp 4, hệ thống chuồng trại, ao nuôi tôm cá, cây ăn quả và các vật nuôi (100 con lợn, tôm dưới ao). Toàn bộ các tài sản này hiện do ông T quản lý, sử dụng, bà yêu cầu chia diện tích đất và toàn bộ tài sản nêu trên theo quy định của pháp luật.

Về tiền mặt: Bà T1 xác định vợ chồng hiện có các khoản tiền chung gồm: 840.000.000đ tiền bán lợn (tháng 11/2024); 190.000.000đ tiền bán đất và 220.000.000đ tiền bán tôm; các khoản tiền này ông T là người quản lý; bà yêu cầu Tòa án phân chia các khoản tiền này.

Về tài sản là đồ dùng sinh hoạt gồm: 01 máy phát điện; Guồng ao nuôi tôm 06 chiếc; xe máy Dream đăng ký năm 2021; 01 tủ lạnh Toshiba mua năm 2023; 01 điều hòa; 01 máy giặt; 01 tủ cấp đông; 01 máy bơm bé mua năm 2020, 01 máy bơm to mua năm 2015; 02 máy bơm nhỏ; 02 quạt cây công nghiệp mua năm 2021. Bà T1 yêu cầu chia các tài sản chung này.

- Về nợ chung:

Đối với khoản nợ anh Lê Văn T5 (con trai): Tổng số tiền 1.437.053.600đ gồm:

+ Khoản vay năm 2014 (400.000.000đ): Mục đích vay để đầu tư xây dựng trang trại chăn nuôi. Phương thức giao dịch: Anh T5 chuyển khoản 02 lần (mỗi lần 200.000.000đ) vào tài khoản của ông Nguyễn Văn H4 (em trai bà T1). Ông H4 đã rút tiền mặt và bàn giao trực tiếp cho vợ chồng bà T1 trước sự chứng kiến của các bên, dù không lập văn bản vay mượn.

+ Khoản vay tháng 12/2019 (100.000.000đ): Đây là số tiền anh T5 đòi lại từ bà Tạ Thị H5 (thím dâu), sau đó cho vợ chồng bà T1 vay lại để trả nợ cho ông Lê Văn L (thôn C). Bà T1 là người trực tiếp mang số tiền này đến nhà ông L để thanh toán khoản nợ vay chăn nuôi trước đó.

+ Khoản vay năm 2024 (150.000.000đ): Mục đích vay để trả nợ Ngân hàng C1, nợ Quỹ nước sạch (tổng 70.000.000đ) và trả nợ bà Nguyễn Thị H6 (35.000.000đ). Bà T1

làm rõ: Khoản nợ bà H6 phát sinh từ việc vay tiền để trả nợ 01 cây vàng 9999 cho ông Hoàng Văn Đ (vay từ trước để đào ao); khi trả tiền cho gia đình ông Đ có sự chứng kiến trực tiếp của ông T. Số tiền còn lại trong khoản vay này được dùng vào việc duy trì sản xuất chăn nuôi.

+ Các khoản vay qua tài khoản chị Lê Thị M (787.053.600đ): Anh T5 đã gửi tiền thông qua số tài khoản của chị M để vợ chồng bà T1 tất toán hợp đồng tín dụng tại Ngân hàng H8, đồng thời trả nợ cho ông Lê Văn L (260.000.000đ) và bà Nguyễn Thị L1 (20.000.000đ).

Đối với khoản nợ chị Lê Thị M (con gái) số tiền 200.000.000đ: Khoản nợ này phát sinh vào tháng 4/2024 khi bà T1 thực hiện phẫu thuật thay hai khớp gối tại Bệnh viện T8. Bà T1 trình bày: Do toàn bộ nguồn tài chính và thu nhập của gia đình thời điểm đó đều do ông T quản lý nhưng ông T không chi trả viện phí, nên bà buộc phải vay chị M số tiền trên để thanh toán các chi phí phẫu thuật, bồi dưỡng sức khỏe và phục hồi chức năng. Chị M là người trực tiếp nộp các khoản tạm ứng và thanh toán hóa đơn viện phí tại bệnh viện.

Bà T1 khẳng định toàn bộ các khoản vay của anh T5 và chị M đều sử dụng vào mục đích phát triển kinh tế chung của trang trại và chăm sóc sức khỏe cho thành viên gia đình (là bà T1) trong thời kỳ hôn nhân. Do đó, đây là nợ chung hợp pháp, bà đề nghị Tòa án buộc ông T có trách nhiệm liên đới cùng bà chi trả mỗi người một nửa số nợ nêu trên theo quy định của pháp luật.

Đối với các khoản nợ ông T trình bày: Liên quan đến khoản nợ Công ty T7, ông T2 và ông K (tổng cộng 557.851.725đ), bà T1 không thừa nhận trách nhiệm trả nợ. Bà cho rằng đây là các khoản tiền cầm do ông T tự ý lấy để chăn nuôi, tự thực hiện thu chi nên cá nhân ông T phải chịu trách nhiệm.

*Lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Anh Lê Văn T5 trình bày: Anh là con trai của ông T và bà T1. Trong quá trình ông bà chung sống và thực hiện các hoạt động kinh tế, anh T5 đã nhiều lần cho ông bà vay tiền để trang trải nợ nần và đầu tư sản xuất. Tổng số nợ anh T5 yêu cầu ông T, bà T1 phải liên đới hoàn trả là 1.422.053.600 đồng. Các giao dịch vay mượn cụ thể như sau:

+ Khoản vay qua chị Lê Thị M (787.053.600đ): Ngày 12/6/2024, anh T5 chuyển 820.000.000đ từ tài khoản B3 của mình sang tài khoản chị M (T9). Số tiền này đã được giải ngân để tất toán các hợp đồng tín dụng cho ông T, bà T1 tại Ngân hàng H8 (507.053.600đ), trả nợ ông Lê Văn L (260.000.000đ) và bà Nguyễn Thị L1 (20.000.000đ).

+ Khoản vay trực tiếp cho sản xuất (150.000.000đ): Ngày 07/8/2024, anh T5 chuyển tiền qua chị M để giao cho bà T1 nợ gốc. Bà T1 đã dùng 70.000.000đ trả Ngân hàng C1 và 35.000.000đ trả nợ bà H6.

+ Khoản vay qua ông Nguyễn Văn H4 (385.000.000đ): Trong các năm 2013 và 2017, anh T5 thực hiện 03 lệnh chuyển tiền vào tài khoản ông H4 (V1 và B3) để ông H4 rút tiền mặt giao cho ông T, bà T1 sử dụng vào mục đích kinh tế gia đình.

+ Khoản vay qua đối trừ nợ (100.000.000đ): Tháng 12/2019, anh T5 chỉ định bà Tạ Thị H5 chuyển trực tiếp số nợ 100.000.000đ (vốn vay của anh T5) sang cho ông T, bà T1 để ông bà trả nợ cho ông Lê Văn L.

Anh T5 khẳng định dù không lập văn bản vay mượn, nhưng các giao dịch chuyển tiền qua ngân hàng và mục đích sử dụng tiền vào việc trả nợ chung của bố mẹ là rõ ràng. Do ông T và bà T1 chưa thanh toán bất kỳ khoản nào, anh T5 đề nghị Tòa án buộc hai bên phải liên đới trả đủ số tiền nêu trên.

- Chị Lê Thị M trình bày: Chị là con gái của ông T, bà T1. Trong thời gian ông T bà T1 chung sống với nhau, vào năm 2024 mẹ chị là bà T1 phải thay khớp gối nằm viện tại bệnh viện T8 (lần 1 từ ngày 20/5/2024 đến ngày 25/5/2024; lần 2 từ ngày 12/12/2024 đến ngày 19/12/2024), do ông T bà T1 không có tiền nên chị phải cho vay số tiền 200.000.000đ để cho bà T1 nộp tiền viện phí. Cụ thể chị dùng tài khoản số 1016817243 ngân hàng TMCP N3 của chị chuyển khoản vào tài khoản của bệnh viện tổng số tiền 150.000.000đ làm hai lần: Lần 1 ngày 21/5/2024 số tiền 80.000.000đ; lần 2 ngày 13/12/2024 số tiền 70.000.000đ. Đây là tiền tạm ứng viện phí, sau khi bà T1 điều trị xong thanh toán viện phí thì lần 1 hết tổng số tiền là 79.556.717đ; lần 2 hết số tiền là 49.142.260đ (tổng số tiền viện phí hết: 128.698.977đ), ngoài ra bà T1 còn phải chi phí phục hồi chức năng, mua thuốc ngoài. Số tiền tập phục hồi chức năng, mua thuốc ngoài là thật, tuy nhiên hiện nay chị M không còn giữ được chứng từ. Tổng số tiền hết 200.000.000đ. Số tiền trên ông T, bà T1 chưa trả cho chị, chị yêu cầu ông bà phải trả cho số tiền trên.

Ngoài ra, Chị M xác nhận trong năm 2024, thông qua tài khoản T9 (số A) của chị, anh Lê Văn T5 đã chuyển nhiều đợt tiền để cho ông T, bà T1 vay giải quyết nợ nần, cụ thể:

+ Đợt 1 (ngày 12/6/2024): Chị nhận từ anh T5 820.000.000 đồng. Chị đã cùng bà T1 trực tiếp đi thanh toán nợ cho ông bà tại Ngân hàng H8 (507.053.600 đồng), trả nợ ông L (260.000.000 đồng) và bà L1 (20.000.000 đồng).

+ Đợt 2 (ngày 07/8/2024): Chị nhận thêm 150.000.000 đồng từ anh T5, sau đó rút tiền mặt giao cho ông T, bà T1 sử dụng.

Chị M khẳng định các khoản tiền trên đều được dùng để chi trả những khoản nợ chung và chi phí điều trị bệnh cho bà T1 trong thời kỳ hôn nhân, nên đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định.

- Anh Lê Văn Q, chị Hoàng Thị C trình bày: Anh chị là con trai và con dâu ông T. Vợ chồng anh chị có xây dựng 01 nhà mái bằng 02 tầng trên diện tích đất đã được cấp GCN mang tên ông T, bà T1 vào năm 2025. Khi xây dựng thì ông T, bà T1 đều đồng ý

cho anh chị xây dựng nhà trên đất và đo đất cho vợ chồng anh chị xây dựng. Đến nay ông T, bà T1 ly hôn, nếu ông T bà T1 tự nguyện cho anh chị diện tích đất đã xây nhà anh chị xin nhận.

- Ông Nguyễn Văn K và bà Mạc Thị T3 trình bày: Gia đình ông bà kinh doanh thức ăn chăn nuôi và có quan hệ mua bán với ông T, bà T1 từ năm 2015 - 2016. Giao dịch được thực hiện bằng lời nói, theo đó ông bà cung cấp hàng hóa đến trang trại theo yêu cầu của ông T, bà T1 và chốt sổ định kỳ. Tính đến ngày 10/3/2021, sau khi đối trừ các khoản đã thanh toán, ông T và bà T1 còn nợ lại số tiền gốc là 6.750.000 đồng. Mặc dù đã nhiều lần nhắc nợ nhưng đến nay ông bà vẫn chưa được thanh toán, do đó ông bà yêu cầu ông T và bà T1 phải liên đới trả đủ số tiền nêu trên và không yêu cầu tính lãi.

- Ông Lê Xuân T2, bà Nguyễn Thị B trình bày: Gia đình ông bà kinh doanh thức ăn gia súc và con giống, có quan hệ mua bán với ông T, bà T1 từ năm 2003. Giao dịch được thực hiện nhiều lần, có chốt sổ và chữ ký xác nhận của cả ông T và bà T1. Theo các đợt chốt nợ từ năm 2003 đến 2018, số nợ tích lũy qua các giai đoạn chưa thanh toán là rất lớn; tính đến ngày 10/3/2025, tổng số nợ gốc còn lại là 423.490.000 đồng. Do ông T, bà T1 chậm trễ trong việc hoàn trả dù đã được nhắc nhở nhiều lần, ông T2 và bà B yêu cầu ông bà phải liên đới thanh toán toàn bộ số nợ gốc nêu trên và không yêu cầu tính lãi.

- Người đại diện của Công ty T7 trình bày: Trong giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2024, ông T đã nhiều lần mua cám chăn nuôi của Công ty với tổng giá trị hàng hóa phát sinh rất lớn. Cụ thể, tính đến ngày 31/12/2019, sau khi đối trừ các khoản đã thanh toán theo từng đợt, ông T còn nợ lại số tiền là 98.672.225 đồng. Tiếp đó, từ năm 2023 đến tháng 5/2024, ông T phát sinh thêm các đợt lấy hàng mới và còn nợ lại 6.000.000 đồng. Tổng hợp các giai đoạn mua bán, tính đến ngày 31/12/2024, ông T còn nợ Công ty T7 tổng số tiền gốc là 104.672.225 đồng. Nay Công ty đề nghị Tòa án buộc ông T phải hoàn trả toàn bộ số nợ gốc nêu trên và không yêu cầu tính tiền lãi.

- Ông Lê Huy K2 và bà Phạm Thị N (do ông K2 là đại diện theo ủy quyền) trình bày: Nguồn gốc diện tích đất tại xóm T là do gia đình ông thực hiện quy chế hoán đổi 6 sào 10 thước đất tiêu chuẩn 721 cho UBND xã T từ năm 1996 và đã nộp 18.000.000 đồng, nhưng thực tế việc chuyển đổi chưa hoàn tất về mặt thủ tục và pháp lý. Năm 2014, gia đình ông cho vợ chồng ông T, bà T1 thuê lại diện tích này với giá 2.000.000 đồng/năm bằng giấy viết tay. Do hiện nay ranh giới không còn rõ ràng, ông K2 đề nghị xác định diện tích đất của gia đình ông theo phương thức kéo thẳng tứ cận cho đủ định mức 6 sào 10 thước (360m<sup>2</sup>/sào), phần còn lại thuộc về ông T, bà T1. Đối với tranh chấp về quan hệ thuê khoán, các bên sẽ tự thỏa thuận giải quyết, không yêu cầu Tòa án xem xét.

- Anh Nguyễn Văn B1 trình bày: Thông qua sự giới thiệu của ông T2, ngày 07/4/2025, anh ký hợp đồng chăn nuôi gia công với ông T. Theo thỏa thuận, anh là chủ sở hữu tài sản, chịu trách nhiệm cung cấp 100 con lợn giống (trị giá 285.400.000đ mua từ

ông T2), thanh toán tiền cám và thuốc thú y; ông T có trách nhiệm trông nom, chăm sóc và vệ sinh chuồng trại để hưởng tiền công sau khi xuất bán. Tại thời điểm ký kết, ông T là người trực tiếp điều hành trang trại nên anh không trao đổi với bà T1. Anh khẳng định 100 con lợn hiện nay là tài sản riêng của cá nhân anh, ông T chỉ là người nuôi thuê, do đó đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu phân chia số lợn này của bà T1.

- Anh Nguyễn Công T4 trình bày: Thông qua quan hệ quen biết từ trước, ngày 25/3/2025, anh ký hợp đồng thuê ao và thuê ông T chăn nuôi tôm gia công. Theo thỏa thuận, anh chịu trách nhiệm cung cấp con giống, thức ăn, thuốc thú y và kỹ thuật; ông T chịu trách nhiệm chăm sóc, trông nom và vệ sinh ao để hưởng tiền công sau khi xuất bán. Thực hiện hợp đồng, anh đã mua 30 vạn tôm giống (trị giá khoảng 39.000.000 đồng) và trực tiếp thanh toán các chi phí thức ăn từ Công ty TNHH A cho ông T nuôi. Anh khẳng định tại thời điểm giao kết, ông T trực tiếp quản lý trang trại nên anh không trao đổi với bà T1. Xác định toàn bộ số tôm trong ao hiện nay là tài sản riêng của cá nhân anh, ông T chỉ là người nuôi thuê, anh đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu phân chia tài sản này của bà T1 vì sẽ gây thiệt hại nghiêm trọng đến quyền lợi của anh.

- UBND phường N trình bày: Diện tích 5.542,5m<sup>2</sup> đất trang trại tại xóm T, thôn C mà ông T và bà T1 đang sử dụng thực tế thuộc các thửa số 221 và 222, tờ bản đồ nông nghiệp số 02, là đất công ích do UBND phường quản lý. UBND phường khẳng định không ký kết bất kỳ hợp đồng đổi đất 721 hay hợp đồng thuê đất nào với ông T, bà T1; việc ông bà sử dụng đất từ trước đến nay là do quy chế chuyển đổi không đúng quy định nên không thể thực hiện, trong khi diện tích đất 721 góc của gia đình ông bà vẫn đang tự quản lý, sử dụng. Đối với khoản tiền bà T1 khai đã nộp cho xã, UBND phường xác định đây là tiền đóng góp xây dựng quê hương, không phải tiền thuê hay mua đất. Do đất thuộc quyền quản lý của Nhà nước, UBND phường không đồng ý với yêu cầu phân chia quyền sử dụng đất của bà T1, đồng thời đề nghị Tòa án không tạm giao đất cho các đương sự. UBND phường yêu cầu ông T, bà T1 phải khẩn trương thu dọn tài sản, cây trồng để trả lại mặt bằng sạch và khẳng định không có trách nhiệm bồi thường đối với các công trình, tài sản do ông bà tự ý xây dựng trên diện tích đất công ích này.

*Lời khai của những người làm chứng:*

- Bà Nguyễn Thị H6 trình bày: Bà là chị gái ruột bà T1. Năm 2018, bà có cho vợ chồng ông T, bà T1 vay số tiền 35.000.000 đồng để trả nợ một cây vàng cho ông Hoàng Văn Đ. Giao dịch được thực hiện bằng tiền mặt giữa bà và bà T1, sau đó bà T1 đã thông báo lại việc vay mượn này cho ông T biết. Đến nay, do bà T1 đã hoàn trả đầy đủ số tiền 35.000.000 đồng nên bà H6 không có yêu cầu hay đề nghị gì khác đối với các đương sự.

- Bà Lê Thị N2 trình bày: Với tư cách là Tổ trưởng tổ vay vốn Ngân hàng C1, bà xác nhận ông T và bà T1 có vay hai khoản gồm 50.000.000 đồng vốn giải quyết việc làm và 20.000.000 đồng vốn nước sạch. Mặc dù ông T đứng tên thủ tục vay, nhưng bà T1 và

con gái là chị M đã trực tiếp thực hiện việc tất toán. Cụ thể, chị M đã giao trực tiếp 70.000.000 đồng tiền mặt cho bà để nộp về ngân hàng theo quy định.

- Bà Nguyễn Thị L1 trình bày: Bà là hàng xóm của ông T, bà T1. Vào ngày 21/12/2021, bà có cho ông T và bà T1 vay 20.000.000 đồng để chăn nuôi. Việc vay mượn do bà T1 trực tiếp thực hiện. Đến năm 2024, bà T1 đã hoàn trả toàn bộ số tiền này cho bà (nguồn tiền do anh T5 gửi về cho cha mẹ trả nợ). Do nợ cũ đã tất toán xong, bà L1 không có yêu cầu hay đề nghị gì khác.

- Bà Nguyễn Thị H7 trình bày: Bà là hàng xóm với ông T, bà T1. Năm 2024, vợ chồng bà nhận chuyển nhượng hơn 05 sào đất công điền (đất thuê của xã) từ ông T và bà T1 với giá 190.000.000 đồng. Vợ chồng bà đã thanh toán đầy đủ số tiền này cho ông T bằng tiền mặt và có thông báo cho bà T1 biết khi giao dịch. Đối với yêu cầu của bà T1 về việc buộc ông T trả lại một nửa số tiền chuyển nhượng nêu trên, bà đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Ông Nguyễn Văn H4 trình bày: Ông là em ruột của bà T1 và là em vợ ông T. Ông xác nhận trong hai năm 2013 và 2017, anh T5 (con trai ông T, bà T1) đã chuyển cho ông tổng cộng 385.000.000 đồng qua hình thức chuyển khoản với mục đích gửi về cho bố mẹ làm trang trại chăn nuôi. Sau khi nhận tiền, ông H4 đã rút tiền mặt và trực tiếp bàn giao toàn bộ số tiền trên cho gia đình ông T, bà T1 làm hai đợt. Cả hai lần giao nhận tiền đều thực hiện trực tiếp với bà T1 tại nhà, có sự chứng kiến của ông T nhưng ông T không trực tiếp cầm tiền.

- Bà Tạ Thị H5 trình bày: Bà là em dâu của ông T, bà T1. Năm 2017 anh T5 (con trai của ông T, bà T1) có cho bà vay số tiền 100.000.000đ. Đến năm 2018 bà đã trả số tiền nêu trên cho anh T5 thông qua bà T1 là người nhận, sau đó bà T1 có chuyển cho anh T5 hay vay lại của anh T5 hay không thì bà không biết.

#### *Kết quả định giá tài sản:*

Đối với đất và công trình tại thửa đất số 67 và 66: Đất ở có giá 8.000.000đ/m<sup>2</sup>, đất vườn và ao có giá 5.000.000đ/m<sup>2</sup>. Các công trình trên đất bao gồm: nhà mái bằng 1,5 tầng 98.409.420đ; nhà vệ sinh, bếp, tắm 14.845.940đ; lán để đồ 10.822.010đ; nhà 2 tầng xây thô của anh Q 609.622.000đ; sân trệt bê tông 3.933.295đ; 02 trụ cổng 723.691đ; cổng inox 12.078.000đ; tường bao gạch chỉ 8.035.020đ và đoạn tường xây năm 2014 8.607.492đ.

Đối với tài sản trên diện tích 5.542,5 m<sup>2</sup> đất trang trại (không định giá đất): Gồm nhà cấp 4 lợp tôn 59.933.952đ; bếp và công trình phụ 101.616.302đ; bán mái tôn 28.502.539đ; sân trệt xi măng 6.637.190đ; chuồng lợn 195.815.422đ; hệ thống chuồng gạch ba banh 68.948.880đ; chuồng gà 21.737.380đ; bể nước 2.084.785đ; 02 cánh cổng sắt cũ 721.500đ; cổng ngoài đường 1.830.000đ và cổng sắt mới 810.000đ. Về hạ tầng nuôi trồng, diện tích ao tôm trị giá 47.572.000đ và công đào ao trị giá 1.189.300.000đ.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 84/2025/HNGĐ-ST ngày 30/12/2025,

Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hải Phòng đã căn cứ các điều 33, 34, 37, 38, 39, 56, 59, 131 Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, các điều 147, 157, 158, 165, 166, 227, 228, 217, 218, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Luật phí, lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

### **Xử:**

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T, xử cho ông Lê Văn T ly hôn với bà Nguyễn Thị T1 (Nguyễn Thị H1).

### 2. *Về quan hệ tài sản chung:*

2.1. Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung của ông Lê Văn T đối với tài sản là Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất thuộc thửa đất số 67, tờ bản đồ số 05 diện tích 375m<sup>2</sup> (trong đó có: 300m<sup>2</sup> đất ở; 60m<sup>2</sup> đất vườn; 15m<sup>2</sup> đất vườn thừa hợp pháp) và thửa đất số 66, tờ bản đồ số 05 diện tích 175m<sup>2</sup> đất ao đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông T, bà T1. Các bên đương sự có quyền khởi kiện lại yêu cầu chia tài sản chung nêu trên theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

2.2. Không chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung khi ly hôn của bà Nguyễn Thị T1 (Nguyễn Thị H1) đối với những tài sản và khoản nợ sau:

- Diện tích đất 3346,5m<sup>2</sup> (đo vẽ theo hiện trạng) thuộc tờ bản đồ số 2 (316587 - 5), thửa đất số 221 và 222 thôn C, xã T (nay là Tổ dân phố C, phường N, thành phố Hải Phòng).

- Số tiền 840.000.000đ bán lợn và 220.000.000đ tiền bán tôm, 190.000.000đ tiền bán đất, 100 con lợn trong chuồng, số tôm trong ao bà T1 cho rằng là tài sản chung của bà và ông T hiện còn và yêu cầu chia.

- Số tiền bà T1 cho rằng vợ chồng vay của anh T5 530.000.000đ và vay chị M số tiền 50.000.000.

2.3. Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn của bà Nguyễn Thị T1 (H1).

- Xác nhận ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị T1 (H1) có những tài sản chung do bà T1 (H1) yêu cầu chia sau:

+ Đồ dùng sinh hoạt: 01 máy phát điện trị giá 3.800.000đ; Giường ao nuôi tôm gồm 06 chiếc trị giá 6.000.000đ; Xe máy Dream đăng ký năm 2021 trị giá 21.597.300đ; 01 tủ lạnh Toshiba mua năm 2023 trị giá 2.400.000đ; 01 điều hòa AEROTHERAPY mua cũ bãi nhật trị giá 2.400.000đ; 01 máy giặt Aqua trị giá 116.000đ; 01 tủ cấp đông hiệu Hòa Phát trị giá 940.000đ; 01 máy bơm bé mua năm 2020 trị giá 200.000đ; 01 máy bơm to mua năm 2015 trị giá 1.875.000đ; 02 máy bơm mua của đồng nát, mua năm 2025, giá trị còn lại 700.000đ; 02 quạt cây công nghiệp mua năm 2021 trị giá: 400.000đ. Tổng tài sản chung là đồ dùng sinh hoạt là 40.428.300đ.

+ Các tài sản làm trên diện tích đất 3346,5m<sup>2</sup> (đo vẽ theo hiện trạng) là đất công ích thuộc sự quản lý của UBND phường N gồm: 01 nhà cấp 4 lợp mái tôn, diện tích 28,8m<sup>2</sup> có giá trị là 59.933.952đ; 01 bếp, công trình phụ cấp 4, lợp mái tôn diện tích 29,3m<sup>2</sup> có giá trị là 101.616.302đ; 01 bán mái tôn diện tích 128,9m<sup>2</sup> có giá trị là: 28.502.539đ (làm tròn); 01 sân trệt diện tích 128,9m<sup>2</sup> có giá trị là 6.637.190đ; 01 chuồng chăn nuôi lợn diện tích 292,7m<sup>2</sup> có giá trị là 195.815.422đ (làm tròn); 01 bể nước 4,6m<sup>3</sup> làm năm 2006 có giá trị là: 2.084.785đ; 02 cánh cổng làm bằng sắt làm năm 1996 có giá trị là 721.500đ; Cánh cổng ngoài đường làm tháng 6 năm 2025 có giá trị là 1.830.000đ; 01 cổng sắt làm năm 2025 có giá trị là 810.000đ; 01 chuồng chăn nuôi gà xây gạch ba banh diện tích 54,1m<sup>2</sup> trong đó có 18,9m<sup>2</sup> xây sang phần đất thuê của ông K2 nên giá trị chuồng chăn nuôi gà hiện còn là 36,2m<sup>2</sup> trị giá 14.545.160đ. Hệ thống chuồng chăn nuôi lợn xây gạch ba banh, phía trên lợp Proximang diện tích 171,6m<sup>2</sup> trong đó có 81m<sup>2</sup> xây sang đất thuê của ông K2 nên giá trị chuồng chăn nuôi lợn hiện còn là 76,3m<sup>2</sup> trị giá: 30.657.340đ. Tổng giá trị tài sản chung trên đất là: 443.154.190đ.

+ Cây cối trên đất: 15 cây vải đường kính tán 4m trị giá 27.000.000đ; 25 cây bưởi đường kính gốc 15cm trị giá 12.750.000đ; 12 cây chanh đường kính tán 1,4m trị giá 1.080.000đ; 12 cây Mít đường kính gốc 30cm trị giá 9.360.000đ; 02 cây dừa đường kính gốc 40cm trị giá 1.200.000đ; 02 cây Na đường kính gốc 10cm trị giá 560.000đ; 01 cây bơ đường kính gốc 20cm trị giá 324.000đ. Tổng cây cối trên đất: 52.274.000đ

+ Độ sâu ao nuôi tôm (công đào ao): 1.407,2m<sup>2</sup> x 2m = 2.814,4m<sup>3</sup> x 250.000đ/m<sup>3</sup> = 703.600.000đ.

Tổng giá trị tài sản chung của ông T, bà T1 mà bà T1 yêu cầu chia là: 1.239.456.490đ, mỗi người được hưởng: 619.728.245đ.

+ *Phân chia tài sản chung:*

- Giao cho ông T được quyền quản lý, sử dụng đồ dùng sinh hoạt là tài sản chung gồm: 01 máy phát điện trị giá 3.800.000đ. Guồng ao nuôi tôm gồm 06 chiếc trị giá 6.000.000đ. Xe máy Dream đăng ký năm 2021 trị giá 21.597.300đ. 01 tủ lạnh Toshiba mua năm 2023 trị giá 2.400.000đ. 01 điều hòa AEROTHERAPY mua cũ bãi nhật trị giá 2.400.000đ. 01 máy giặt Aqua trị giá 116.000đ. 01 tủ cấp đông hiệu Hòa Phát trị giá 940.000đ. 01 máy bơm bé mua năm 2020 trị giá 200.000đ. 01 máy bơm to mua năm 2015 trị giá 1.875.000đ. 02 máy bơm mua của đồng nát, mua năm 2025, giá trị còn lại 700.000đ. 02 quạt cây công nghiệp mua năm 2021 trị giá: 400.000đ. Tổng tài sản chung là đồ dùng sinh hoạt là 40.428.300đ.

- Tạm giao cho ông T được quyền quản lý, sử dụng các tài sản làm trên diện tích đất 2122,0m<sup>2</sup> (theo hình A1A2A3A4A5B9B8B7B6B5B4B2B3A12A13A14A15 sơ đồ đo vẽ kèm theo) thuộc tờ bản đồ số 2 (316587 - 5), thửa đất số 221 và 222 thôn C, xã T (nay là Tổ dân phố C, phường N, thành phố Hải Phòng) là đất công ích thuộc sự quản lý của UBND phường N gồm: 01 nhà cấp 4 lợp mái tôn, diện tích 28,8m<sup>2</sup> trị giá

59.933.952đ; 01 bếp, công trình phụ cấp 4, lợp mái tôn diện tích 29,3m<sup>2</sup> trị giá 101.616.302đ; 01 bán mái tôn diện tích 128,9m<sup>2</sup> trị giá: 28.502.539đ (làm tròn); 01 sân trạt diện tích 128,9m<sup>2</sup> trị giá 6.637.190đ; 01 chuồng chăn nuôi lợn diện tích 292,7m<sup>2</sup> trị giá 195.815.422đ (làm tròn); 01 bể nước 4,6m<sup>3</sup> trị giá 2.084.785đ; 02 cánh cổng làm năm 1996 trị giá là 721.500đ; Cánh cổng ngoài đường làm tháng 6 năm 2025 trị giá 1.830.000đ; 01 cổng sắt làm năm 2025 trị giá 810.000đ; 12 cây mít trị giá 9.360.000đ; 02 cây dừa trị giá 1.200.000đ; 01 cây na trị giá 280.000đ; 01 cây bơ trị giá 324.000đ; 09 cây bưởi trị giá 4.590.000đ; 15 cây vải đường kính tán 4m trị giá 27.000.000đ; Diện tích ao nuôi tôm: 650,1m<sup>2</sup> x 2m = 1.300,2m<sup>3</sup> trị giá công đào ao là 325.050.000đ. Tổng giá trị tài sản trên đất ông T được quản lý, sử dụng là: 765.755.690đ.

- Tạm giao cho bà T1 được quyền quản lý, sử dụng các tài sản trên diện tích đất 1224,5m<sup>2</sup> (theo hình A5A6A7B1B2B4B5B6B7B8B9 sơ đồ đo vẽ kèm theo) thuộc tờ bản đồ số 2 (316587 - 5), thửa đất số 221 và 222 thôn C, xã T (nay là tổ dân phố C, phường N, thành phố Hải Phòng gồm: 01 chuồng chăn nuôi lợn xây gạch ba banh, phía trên lợp Proximang diện tích 76,3m<sup>2</sup> có giá trị là: 30.657.340đ; 01 chuồng chăn nuôi gà xây gạch ba banh diện tích 36,2m<sup>2</sup> trị giá 14.545.160đ; 16 cây bưởi trị giá 8.160.000đ; 12 cây chanh trị giá 1.080.000đ; 01 cây na trị giá 280.000đ. Diện tích ao nuôi tôm 757,1m<sup>2</sup> giá trị công đào ao là 378.550.000đ. Tổng giá trị tài sản bà T1 được quản lý, sử dụng là: 433.272.500đ.

Ông T phải có trách nhiệm trả bà T1 số tiền chênh lệch về tài sản là 186.455.745đ (Một trăm tám mươi sáu triệu bốn trăm năm mươi lăm ngàn bảy trăm bốn lăm đồng).

Ông T, bà T1 được tạm quản lý, sử dụng các tài sản làm trên đất công ích thuộc sự quản lý của UBND phường N đến khi nào cơ quan quản lý Nhà nước về đất đai hoặc cơ quan khác có thẩm quyền thực hiện các chính sách về đất đai theo quy định của pháp luật thì ông T, bà T1 phải chấp hành.

3. *Về nợ chung*: Chấp nhận yêu cầu chia nợ chung khi ly hôn của ông T và một phần yêu cầu chia nợ chung của bà T1; Chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Lê Văn T5: Buộc ông Lê Văn T phải có trách nhiệm trả nợ cho Công ty cổ phần T7 số tiền 104.641.225đ; Trả vợ chồng ông Lê Xuân T2, bà Nguyễn Thị B số tiền 423.490.000đ; Trả vợ chồng ông Nguyễn Văn K, bà Mạc Thị T3 số tiền 6.750.000đ; Trả anh T5 số tiền 253.586.188đ. Tổng số tiền ông T phải trả là: 788.467.413đ. (Bảy trăm tám mươi tám triệu bốn trăm sáu mươi bảy ngàn bốn trăm mười ba đồng).

Buộc bà Nguyễn Thị T1 (H1) phải có trách nhiệm trả nợ cho anh Lê Văn T5 số tiền 638.467.413đ; trả chị M số tiền 150.000.000đ. Tổng số tiền bà T1 phải trả là: 788.467.413đ (Bảy trăm tám mươi tám triệu bốn trăm sáu mươi bảy ngàn bốn trăm mười ba đồng).

Buộc bà Nguyễn Thị T1 (H1) phải có trách nhiệm trả khoản nợ riêng cho anh Lê Văn T5 số tiền 530.000.000đ (Năm trăm ba mươi triệu đồng) và trả chị Lê Thị M số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng).

Ngoài ra, bản án còn quyết định về lãi suất do chậm trả tiền, chi phí thẩm định, định giá tài sản, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 05/01/2026, bị đơn bà Nguyễn Thị T1 kháng cáo bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm, theo đó bà đề nghị Tòa án xác định tài sản chung của vợ chồng còn tiền bán lợn (840 triệu), bán tôm (220 triệu) và tiền chuyển nhượng đất (190 triệu); đề nghị xác nhận khoản nợ anh T5 vào năm 2013, 2017 và 2019 (485 triệu); không đồng ý khoản nợ ông T2, ông K và công ty T7; đề nghị chia cho bà được quản lý, sử dụng toàn bộ phần tài sản chung là khu chuồng trại chăn nuôi.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T1 bổ sung kháng cáo đề nghị xác định 100 con lợn trong chuồng, số tôm trong ao là tài sản chung và chia cho bà; đồng thời đề nghị hủy bản án sơ thẩm vì chưa làm rõ được việc ông T cho anh T4 và anh B1 thuê chuồng nuôi lợn, thuê ao nuôi tôm có thật hay không, nếu việc thuê có thật thì chưa làm rõ ông T cho thuê được bao tiền và phân chia số tiền cho thuê này; nguyên đơn ông T không đồng ý với kháng cáo, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T xác định bản án sơ thẩm đã xét xử khách quan, có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà T1.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T1 trình bày: Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, cụ thể chưa làm rõ có việc anh B1, anh T4 thuê ông T nuôi lợn, nuôi tôm cho không (hợp đồng do ông T xuất trình có nhiều điểm mâu thuẫn); nếu có việc thuê trên thì cấp sơ thẩm chưa xem xét và chia khoản tiền cho thuê chuồng trại cho ông T, bà T1; đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để xét xử sơ thẩm lại.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T1, giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 84/2025/ST-HNGĐ ngày 30/12/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hải Phòng; bà T1 không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (viết tắt là HĐXX) nhận định:

[1] **Về tố tụng:** Kháng cáo của bà Nguyễn Thị T1 trong thời gian luật định, bà T1 được miễn nộp tạm ứng án phí nên kháng cáo hợp lệ.

[2] **Về nội dung kháng cáo của bà Nguyễn Thị T1:**

[3] *Đối với kháng cáo yêu cầu chia tài sản chung là số tiền bán lợn 840.000.000 đồng, tiền bán tôm 220.000.000 đồng và tiền chuyển nhượng quyền thuê đất 190.000.000 đồng:* Bà T1 cho rằng, trong khoảng thời gian từ tháng 7/2024 đến cuối năm 2024, ông T đã bán những tài sản chung gồm lợn, tôm, quyền thuê đất được tổng số tiền 1.074.000.000 nhưng bà T1 không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh vợ chồng có số tiền này. Trong khi đó, ông T chỉ thừa nhận ông bán lợn được 800.071.000 đồng, bán tôm được 14 triệu đồng, bán đất được 190 triệu đồng. Ông T cũng giải trình chi tiết về việc sử dụng số tiền chung, phù hợp với các tài liệu xác minh và lời khai của người có quyền lợi - nghĩa vụ liên quan. Cụ thể, đối với số tiền bán lợn 800.071.000 đồng phát sinh vào tháng 11/2024, các chứng cứ tại hồ sơ cho thấy phần lớn số tiền đã được tái đầu tư và trả nợ kinh doanh gồm: trả tiền cám cho ông T6 349.290.000 đồng, trả tiền lợn giống cho anh T2 271.940.000 đồng, tiền điện sản xuất 36.000.000 đồng, tiền thuốc vắc-xin 25.000.000 đồng và các chi phí dọn ao, thuê vườn, thuốc thú y khác. Ngoài ra, các khoản chi sinh hoạt thiết yếu trong gia đình như mua 02 chỉ vàng cho bà T1 (bà T1 thừa nhận), mua xe đạp cho các cháu (35.000.000 đồng), tiền chữa răng và chữa bệnh cho ông T (24.000.000 đồng) cũng được xác định là những khoản chi hợp lý trong thời kỳ hôn nhân; đối với số tiền 190.000.000 đồng từ việc chuyển nhượng quyền thuê đất, ông T đã tất toán các khoản nợ vay để xây dựng hạ tầng trang trại, bao gồm: trả ông L 80.000.000 đồng tiền vay làm nhà cấp 4, trả bà L2 70.000.000 đồng vốn chăn nuôi và trả ông B2 15.000.000 đồng tiền công xây dựng. Các chủ nợ nêu trên đều đã có văn bản xác nhận việc nhận tiền từ ông T. Riêng đối với số tiền bán tôm, bà T1 cho rằng được 220.000.000 đồng nhưng không có chứng cứ, trong khi ông T khai chỉ được khoảng 14 triệu đồng và đã dùng mua con giống. HĐXX nhận thấy, tổng hợp các khoản chi có chứng cứ và sự xác nhận của người làm chứng đã khớp với tổng thu nhập từ việc bán lợn, bán tôm và đất. Do đó, toàn bộ số tiền mà bà T1 yêu cầu thực tế đã được chi dùng hết để thực hiện nghĩa vụ tài sản chung của vợ chồng và nhu cầu thiết yếu của gia đình trước khi phát sinh tranh chấp ly hôn. Vì tài sản này ông T đã chi tiêu hết và bà T1 không chứng minh được ông T tẩu tán hay chiếm giữ riêng, nên kháng cáo của bà T1 yêu cầu chia số tiền này không có căn cứ chấp nhận.

[4] *Đối với kháng cáo yêu cầu chia tài sản chung là 100 con lợn trong chuồng và số tôm trong ao:* Quá trình giải quyết vụ án bà T1 cho rằng bà và ông T có tài sản là 100 con lợn nuôi trong chuồng và tôm nuôi trong ao. Ông T xác định số lợn trong chuồng và số tôm nuôi trong ao không phải là tài sản chung của vợ chồng ông bà mà ông chỉ chăn nuôi lợn gia công hộ anh B1 và nuôi tôm hộ anh T4, thời điểm chăn nuôi ông T và bà T1 đã sống ly thân. Anh B1 xác định nhờ ông T nuôi gia công lợn và xuất trình giấy tờ mua

bán lợn giống nhà ông T2, lấy cám của anh T6. Lấy lời khai ông T2, anh T6 khẳng định không bán lợn cho ông T, bà T1 mà bán lợn cho anh B1, anh B1 chở lợn về trang trại chăn nuôi của ông T, nhờ ông T nuôi hộ. Anh T4 mua tôm giống tại Công ty B4 và trả tiền mua tôm. Xét tại thời điểm nuôi tôm và nuôi lợn vào khoảng tháng 4, tháng 5 năm 2025, thời điểm này ông T, bà T1 đã sống ly thân, bản thân bà T1 cũng khẳng định việc nuôi lợn, tôm do ông T mua và nuôi, số tiền mua con giống và mua cám bao nhiêu bà không biết. Cả ông T, bà T1 đều không xuất trình được nguồn gốc số lợn trong chuồng và mua tôm giống cũng như nguồn tiền để mua. Vì vậy, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà T1 về việc vợ chồng có những tài sản nêu trên là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T1 yêu cầu xem xét làm rõ khoản tiền cho anh B1 và anh T4 thuê chuồng nuôi lợn, thuê ao nuôi tôm để chia cho bà, tuy nhiên, tại cấp sơ thẩm bà T1 không đề nghị Tòa án giải quyết vấn đề này, do đó HĐXX phúc thẩm không có căn cứ xem xét giải quyết. Nếu các đương sự không tự thỏa thuận giải quyết được thì có quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật.

[5] Đối với kháng cáo về nợ chung:

[6] Về khoản nợ anh T5: Bà T1 trình bày năm 2013 và 2017, bà và ông T vay anh T5 số tiền 385.000.000 đồng để xây dựng, đầu tư trang trại; năm 2019, bà và ông T vay anh T5 100.000.000 đồng để trả nợ ông Lê Văn L nên bà không đồng ý xác định các khoản vay trên là nợ riêng của bà mà yêu cầu xác định là nợ chung của bà và ông T, mỗi người phải trả anh T5 ½ khoản số tiền trên, HĐXX thấy:

[7] Thứ nhất, đối với số tiền 385.000.000 đồng, mặc dù ông H4 xác nhận có việc nhận tiền từ anh T5 và đã trực tiếp giao tiền mặt tại nhà cho vợ chồng ông T, bà T1, đồng thời bà T1 cũng thừa nhận đây là khoản vay chung để đầu tư trang trại, tuy nhiên ông T không thừa nhận có giao nhận khoản tiền này. Cả bà T, anh T5, ông H4 không đưa ra được văn bản, giấy tờ vay mượn hay tài liệu chứng cứ nào có chữ ký xác nhận của ông T về việc tiếp nhận hoặc đồng ý vay số tiền nêu trên. Bà T1 cũng không giải trình được số tiền 385.000.000 đồng được dùng để đầu tư cụ thể những hạng mục nào của trang trại. Do đó chỉ có căn cứ xác định đây là khoản nợ riêng của bà T1 với anh T5, không có căn cứ xác định đây là khoản nợ chung của bà T1 và ông T.

[8] Thứ hai, đối với số tiền 100.000.000 đồng, bà T1 cho rằng đây là khoản tiền anh T5 cho bà H5 vay, sau khi bà H5 trả thì vợ chồng bà tiếp tục vay lại để trả ông Lê Văn L. Tuy nhiên, tương tự như khoản nợ nêu trên, cả bà T1 và anh T5 đều không cung cấp được tài liệu, chứng cứ khách quan nào chứng minh có sự bàn bạc, thống nhất hoặc xác nhận vay nợ từ phía ông T; bà T1 cũng không chứng minh được khoản vay ông L có sự đồng ý của ông T và sử dụng vào công việc chung. Việc vay mượn anh T5 chỉ dựa trên lời khai đơn phương của bà T1 mà không có chứng cứ chứng minh bà T1 đã sử dụng khoản tiền trên vào nhu cầu thiết yếu của gia đình.

[9] Do đó, kháng cáo của bà T1 yêu cầu xác định khoản vay anh T5 485.000.000 đồng là nợ chung của vợ chồng không có căn cứ chấp nhận, cấp sơ thẩm xác định đây là nợ riêng của bà T1, bà T1 có trách nhiệm độc lập trong việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho anh T5 là phù hợp.

[10] Về khoản nợ ông Lê Xuân T2, ông Lê Văn K3, công ty T7: Bà T1 đề nghị xác định các khoản nợ trên là nợ riêng của ông T, bà không có trách nhiệm trả, HĐXX thấy: Quá trình giải quyết vụ án, ông T xác định vợ chồng còn nợ tiền cám, con giống và thức ăn chăn nuôi của các đối tượng nêu trên. Mặc dù bà T1 không thừa nhận, nhưng căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ khách quan do các chủ nợ cung cấp gồm: phiếu giao hàng, sổ chi tiết thanh toán của Công ty T7; sổ gốc ghi chép theo dõi nợ của ông T2 và ông K3, cho thấy có việc giao dịch mua bán hàng hóa phục vụ chăn nuôi giữa các bên. Đặc biệt, trên các phiếu giao nhận hàng đều có chữ ký trực tiếp của ông T hoặc của bà H1 (tức bà T1) tại các thời điểm khác nhau. Điều này phù hợp với thực tế là cả ông T và bà T1 đều thừa nhận trong thời gian chung sống, vợ chồng có hoạt động chăn nuôi gia súc, gia cầm quy mô lớn trong nhiều năm.

[11] Sau khi đối chiếu với sổ sách ghi chép gốc và các chứng cứ khác có trong hồ sơ, HĐXX xác định giá trị thực tế các khoản nợ thấp hơn so với lời khai của ông T. Cụ thể: Nợ Công ty T7 là 104.672.225 đồng; nợ ông Nguyễn Văn K là 6.750.000 đồng (thấp hơn mức 8.730.000 đồng ông T khai); và nợ vợ chồng ông T2 là 423.490.000 đồng (thấp hơn mức 446.480.000 đồng ông T khai). Các khoản nợ này đều được xác định phát sinh trước thời điểm ông T và bà T1 sống ly thân, phục vụ trực tiếp cho mục đích kinh tế chung của gia đình. Do đó, cấp sơ thẩm xác định khoản nợ công ty T7, ông K và ông T2 là nợ chung của vợ chồng và buộc ông T, bà T1 phải thanh toán trả những người trên là có căn cứ, kháng cáo này của bà T1 không được chấp nhận.

[12] *Đối với kháng cáo yêu cầu được sử dụng toàn bộ trang trại để chăn nuôi, HĐXX thấy:* Khu trang trại tọa lạc trên phần đất thuê của UBND phường N là nguồn thu nhập chính của cả ông T và bà T1. Qua xem xét, cả hai đương sự đều thể hiện nhu cầu thiết thực và chính đáng trong việc tiếp tục quản lý, sử dụng các công trình trên đất để chăn nuôi, trang trải cuộc sống sau khi ly hôn. Do đó, việc chấp nhận yêu cầu của một bên để giao toàn bộ trang trại và bác bỏ quyền lợi của bên còn lại là không phù hợp với thực tiễn sử dụng và tính chất công bằng trong phân chia tài sản chung. Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào hiện trạng các công trình, sơ đồ đo vẽ thực tế và quá trình sử dụng tài sản của các bên để thực hiện phương án chia tách quyền quản lý. Việc phân chia này vừa đảm bảo tính liên kết của các cụm công trình chăn nuôi, vừa tạo điều kiện cho cả ông T và bà T1 có mặt bằng sản xuất độc lập, cụ thể: Ông T được tạm giao quản lý, sử dụng các tài sản nằm trên diện tích 2.122m<sup>2</sup> đất gồm: Nhà cấp 4, bếp, công trình phụ, bán mái tôn, sân trệt, chuồng lợn diện tích 292,7 m<sup>2</sup>, ao nuôi tôm và vườn cây ăn quả. Tổng giá trị tài sản ông T được hưởng là 765.755.690 đồng; bà T1 được tạm giao quản lý, sử dụng hệ

thống chuồng chăn nuôi lợn, chuồng gà, ao nuôi tôm và vườn cây ăn quả nằm trên diện tích đất 1.224,5 m<sup>2</sup>, tổng giá trị tài sản bà T1 được hưởng là 433.272.500 đồng.

[13] Đối chiếu với các tài sản ông T và bà T1 được chia (gồm công trình, vật kiến trúc, cây cối trên đất và các vật dụng trong gia đình), ông T được chia phần tài sản có giá trị cao hơn bà T1 186.455.745 đồng nên cấp sơ thẩm đã buộc ông T phải có trách nhiệm thanh toán phần giá trị chênh lệch cho bà T1 bằng tiền mặt số tiền nêu trên là hoàn toàn đúng quy định pháp luật.

[14] Từ những phân tích trên, HĐXX không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T1, giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 84/2025/HNGĐ - ST ngày 30/12/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hải Phòng.

[15] Án phí phúc thẩm: Kháng cáo của bà T1 không được chấp nhận nhưng bà T1 là người cao tuổi, có đơn đề nghị miễn án phí nên HĐXX miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà T1.

### **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T1 (tên gọi khác Nguyễn Thị H1); giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 84/2025/HNGĐ - ST ngày 30/12/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hải Phòng.

2. Về án phí: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị T1.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án, ngày 19/5/2026.

**Nơi nhận:**

- VKSND thành phố Hải Phòng;
- Phòng THADS khu vực 8- Hải Phòng;
- TAND khu vực 8 - Hải Phòng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đoàn Thị Hương Nhu**